VIETNAM 1:50,000 CONFIDENTIAL

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

# RẠCH GIÁ

INDEX TO CONTROL POINTS

SHEET 6029 III
SERIES L7014

VỊNH RẠCH GIÁ

TÔNG KIÊN HẢO

THANH ĐÔNG

MỸ LÂM

TÂN HIỆP

TÂN HỘI

MÔNG THỌ

THOẠI SƠN

QUẬN HUỆ ĐỨC

QUẬN KIÊN THÀNH

TỈNH AN GIANG

TỈNH KIÊN GIANG

SÓC SƠN

KINH TỨ HÀ TIÊN ĐẾN RẠCH GIÁ

Depth curves; Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse
Đầy bãi nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển
Sand

HYDROGRAPHIC DATUM
. APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
.....LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY.....AMS (PV), U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM.....NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY.....AMS ( ), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
*XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM*

TRIG LIST STOCK NO. L7014T213221

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
*RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG*

FOR CONTROL LISTING SEE REVERSE SIDE

GLOSSARY — CỒ-TỪ

| | |
|---|---|
| Ấp | settlement |
| Bưng | swamp |
| Dinh-điền | land development center |
| Đìa | swamp |
| Kinh | canal |
| Lung | stream |
| Mương | stream |
| Núi | hill |
| Prêk | stream |
| Rạch | stream |
| Thôn | settlement |
| Vịnh | bay |
| Xẻo | stream |
| Xóm | settlement |

LEGEND — CHỈ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
*BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965*

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
*Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
*Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, hard surface, one lane wide
*Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide
*Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — QL 1
*Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
Provincial; Communal or other — PR 7A — 548
*Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
*Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track
*Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track
*Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal
*Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ-đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
*Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School
*Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda
*Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone
*Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point
*Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
*Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* 729 *729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name
*Tên vùng hay địa-điểm* HẢO LÒNG
Province office; Delegation office
*Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring
*Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam
*Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent
*Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator
*Ruộng muối*
Limestone mountain
*Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids
*Ghềnh chảy mạnh*
Large falls
*Thác lớn*
Small falls
*Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle
*Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest
*Rừng thưa*
Plantation; Tea
*Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp
*Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation
*Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove
*Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber
*Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood
*Gốc: Bụi rậm*
Pine. Bamboo
*Thông; Tre*

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
GN BV
1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL)
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°01' (00 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

*KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT*
*CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT*

*KHỐI BẰU-DỤC.....EVEREST*
*Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)*
*HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.*
*BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
*HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU ẤN-ĐỘ 1960*

CONFIDENTIAL

DOWNGRADED AT 12 YEAR INTERVALS
NOT AUTOMATICALLY DECLASSIFIED
DOD DIR 5200.12

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
*NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh.. Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh An Giang
1. Quận Huệ Đức
2. Quận Thốt Nốt
B. Tỉnh Kiên Giang
3. Quận Kiên Lương
4. Quận Kiên Thành
5. Quận Kiên Tân
6. Quận Kiên Bình

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

5929 I | 6029 IV | 6029 I
5929 II | 6029 III | 6029 II
5928 I | 6028 IV | 6028 I

Sheet 6029 III falls within 1501G, NC 48-6, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
Chỉ-định Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M
WS
00

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1106000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ × 2

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu trên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: WS171217

If reporting beyond 5° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, hay hơn 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô:
48PWS171217

RẠCH GIÁ, VIETNAM STOCK NO. L7014602 93